OCEAN SECURITIES

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

OCEAN SECURITIES - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG
Số 4 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội - Điện thoại : 04 37726699 - Fax:04 37726763

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**771,900,960,237**	**932,252,154,650**
I. Tiền và các khoảng tương đương tiền	**110**	**V.01**	**377,257,634,086**	**229,996,638,112**
1. Tiền	111		377,257,634,086	229,996,638,112
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**32,593,730,204**	**5,352,619,376**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32,627,027,904	16,331,120,598
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(33,297,700)	(10,978,501,222)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**361,335,557,409**	**696,524,132,956**
1. Phải thu của khách hàng	131		778,905,000	525,432,000
2. Trả trước cho người bán	132		1,115,050,000	7,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		397,343,841,901	354,804,171,337
5. Các khoản phải thu khác	138		5,345,992,050	344,957,395,018
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(43,248,231,542)	(3,770,365,399)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**714,038,538**	**378,764,206**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		525,554,368	118,577,974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		161,834,732
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		188,484,170	98,351,500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**18,805,748,946**	**19,507,617,414**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.11**		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**11,193,677,206**	**14,375,427,634**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5,986,211,841	7,770,751,790
- Nguyên giá	222		15,706,822,833	14,960,504,399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,720,610,992)	(7,189,752,609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5,207,465,365	6,604,675,844
- Nguyên giá	228		10,076,718,497	10,076,718,497
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4,869,253,132)	(3,472,042,653)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,612,071,740**	**5,132,189,780**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,211,802,366	1,571,119,575
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	4,296,112,048	2,697,024,879
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,104,157,326	864,045,326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**790,706,709,183**	**951,759,772,064**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**167,149,009,450**	**627,996,730,298**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**167,149,009,450**	**627,996,730,298**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			445,903,583,333
2. Phải trả người bán	312		176,465,596	1,147,028,156
3. Người mua trả tiền trước	313		843,000,000	688,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	2,601,425,297	1,320,921,892
5. Phải trả người lao động	315		6,968,932,959	3,649,387,710
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1,271,426,889	7,985,589,465
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	153,232,393,334	166,317,837,813
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,255,082,503	614,605,967
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		14,400	152,502,650
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		800,268,472	217,273,312
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**623,557,699,733**	**323,763,041,766**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**623,557,699,733**	**323,763,041,766**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,803,948,265	2,966,281,765
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,939,618,053	3,101,951,553
9. Quỹ khác thuốc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,814,133,415	17,694,808,448
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**790,706,709,183**	**951,759,772,064**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Yến	Vũ Thị Thanh Hằng	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 1 &7 Tòa Nhà Trung Yên Plaza, Lô O17 Khu Đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại :37726699 Fax: 37726763

Mẫu số B 01a - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGOẠI BẢNG

QUÝ IV NĂM 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
6. Chứng khoán lưu ký	**006**	**10,070,648,290,000**	**5,436,363,940,000**
6.1 Chứng khoán giao dịch	**007**	**9,196,481,690,000**	**5,289,104,060,000**
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	14,713,560,000	5,533,650,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	9,179,876,130,000	5,280,728,410,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	1,892,000,000	2,842,000,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**012**	**13,722,890,000**	**7,814,660,000**
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	13,722,890,000	7,814,660,000
6.3 Chứng khoán cầm cố	**017**	**742,984,800,000**	**1,484,800,000**
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	742,984,800,000	1,484,800,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	**027**	**115,724,000,000**	**117,578,000,000**
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	2,600,100,000	
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	113,123,900,000	117,578,000,000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	**037**	**1,734,910,000**	**20,382,420,000**
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	30,000	
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1,734,880,000	20,382,420,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**	**98,050,840,000**	**129,326,770,000**
7.1 Chứng khoán giao dịch	**051**	**98,050,840,000**	**129,326,770,000**
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	1,210,000	980,000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	98,049,630,000	129,325,790,000

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Yến	*Vũ Thị Thanh Hằng*	*Vũ Hồng Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

OCEAN SECURITIES - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG
Số 4 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội - Điện thoại : 04 37726699 - Fax:04 37726763

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	**01**		**59,931,062,658**	**35,815,131,097**	**219,176,490,717**	**131,297,862,653**
1.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		18,298,576,379	6,707,830,922	69,656,147,184	20,066,976,143
1.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		16,422,910,512	4,351,313,170	28,822,378,208	4,595,751,346
1.3 Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
1.4 Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				26,442,607	
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		575,454,545	10,558,783,329	1,492,454,547	69,632,992,681
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		923,676,006	1,344,840,788	3,691,128,338	3,070,892,301
1.7 Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7				28,240,467	677,093
1.8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			79,407,728	46,023,021	143,645,910
1.9 Doanh thu khác	01.9		23,710,445,216	12,772,955,160	115,413,676,345	33,786,927,179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	**10**		**59,931,062,658**	**35,815,131,097**	**219,176,490,717**	**131,297,862,653**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	**11**		**83,619,418,450**	**21,867,183,530**	**180,080,718,571**	**90,840,483,781**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán (10-11)	**20**		**(23,688,355,792)**	**13,947,947,567**	**39,095,772,146**	**40,457,378,872**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**5,398,923,984**	**5,247,707,641**	**22,036,365,935**	**18,062,811,855**
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán(20-25)	**30**		**(29,087,279,776)**	**8,700,239,926**	**17,059,406,211**	**22,394,567,017**
8.Thu nhập khác	**31**		**120**	**498**	**3,810,150**	**2,365,393,220**
9. Chi phí khác	**32**		**3,562,296,748**		**3,772,296,748**	**63,547,111**
10. Lợi nhuận khác (31-32)	**40**		**(3,562,296,628)**	**498**	**(3,768,486,598)**	**2,301,846,109**
11. Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	**50**		**(32,649,576,404)**	**8,700,240,424**	**13,290,919,613**	**24,696,413,126**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**1,423,337,485**	**3,980,674,886**	**10,731,595,146**	**7,943,083,593**
13.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
14.Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	**60**		**(34,072,913,889)**	**4,719,565,538**	**2,559,324,467**	**16,753,329,533**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Lập, ngày 19... tháng 01.. năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Yến	Vũ Thị Thanh Hằng	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG
Tầng 1&7 Lô O17, Khu ĐTM Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại :043.7726699 Fax: 043.7726763

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Việt nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(32,649,576,404)	8,700,240,424
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	950,468,514	830,468,391
- Các khoản dự phòng	03	43,093,971,913	(4,334,795,385)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,611,606,984)	(609,727,843)
- Chi phí lãi vay	06	5,503,894,405	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**15,287,151,444**	**4,586,185,587**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	758,605,261,242	(45,140,112,394)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32,559,211,796)	29,394,310,080
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(606,221,350,005)	54,145,823,361
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	528,647,349	319,644,299
- Tiền lãi vay đã trả	13	10,112,670,555	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,786,840,852)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(127,220,000)	(163,160,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**141,839,107,937**	**43,142,690,933**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,785,622,192)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,611,606,984	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**1,611,606,984**	**(10,785,622,192)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	300,000,000,000	-
phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(238,000,000,000)	145,903,583,333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**62,000,000,000**	**145,903,583,333**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**205,450,714,921**	**178,260,652,074**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	171,806,919,165	51,735,986,038
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**377,257,634,086**	**229,996,638,112**

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*
Bùi Thị Yến	*Vũ Thị Thanh Hằng*	*Vũ Hồng Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2014

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 &7 Tòa nhà Trung Yên Plaza, Lô O17 Khu đô thị mới Trung Yên , Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015027 ngày 22/12/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán bổ sung số 135/UBCK-GPHĐKD ngày 23 tháng 06 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

3 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.
Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra. .
Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại
Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền mặt tại quỹ	25,806,659	374,496,337
Tiền gửi ngân hàng	377,231,827,427	229,622,141,775
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	*224,977,406,475*	*109,959,911,473*
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	*152,254,420,952*	*119,662,230,302*
Cộng	**377,257,634,086**	**229,996,638,112**

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Của Công ty Chứng khoán	**8,462,940**	**723,399,877,000**
- Cổ phiếu	2,462,940	53,229,877,000
- Trái phiếu	6,000,000	670,170,000,000
- Chứng khoán khác		
b) Của người đầu tư	**836,069,575**	**20,915,089,406,540**
- Cổ phiếu	722,892,521	9,900,865,489,600
- Trái phiếu	113,177,054	11,014,223,916,940
Tổng cộng	**844,532,515**	**21,638,489,283,540**

4 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2014	31/12/2013
Chứng khoán thương mại	32,627,027,904	16,331,120,598
- *Chứng khoán niêm yết*	*32,627,027,904*	*6,709,967,598*
- *Chứng khoán chưa niêm yết*		*9,621,153,000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(33,297,700)	(10,978,501,222)
Cộng	**32,593,730,204**	**5,352,619,376**

5 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	**12,941,401,364**	**1,871,862,300**	**893,559,169**	**15,706,822,833**
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ	**12,941,401,364**	**1,871,862,300**	**893,559,169**	**15,706,822,833**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	**7,333,725,004**	**1,115,943,188**	**691,552,615**	**9,113,195,107**
2. Số tăng trong kỳ	**510,093,386**	**77,994,264**	**19,328,255**	**607,415,905**
- Trích khấu hao	510,093,386	77,994,264	19,328,255	**607,415,905**
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ	**7,843,818,390**	**1,193,937,452**	**710,880,870**	**9,720,611,012**
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	**5,692,032,737**	**5,692,032,737**		**6,593,627,726**
2. Cuối kỳ	**5,097,582,974**	**677,924,848**	**182,678,299**	**5,986,211,821**

6 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	**10,076,718,497**	**10,076,718,497**
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ		-
4. Số dư cuối kỳ	**10,076,718,497**	**10,076,718,497**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu kỳ	**4,590,065,868**	**4,526,200,503**
2. Số tăng trong kỳ	**343,052,629**	**343,052,629**
- Trích khấu hao	343,052,629	343,052,629
3. Số giảm trong kỳ		-
4. Số dư cuối kỳ	**4,933,118,497**	**4,869,253,132**
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu kỳ	**5,486,652,629**	**5,550,517,994**
2. Cuối kỳ	**5,143,600,000**	**5,207,465,365**

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí khác	2,211,802,366	1,571,119,575
Cộng	**2,211,802,366**	**1,571,119,575**

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	16,827,280	48,679,998
Thuế thu nhập cá nhân	1,193,897,532	1,218,972,561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,390,700,485	
Thuế khác		53,269,333
Cộng	**2,601,425,297**	**1,320,921,892**

9 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Trong Quý Công ty không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,401,567,976	2,101,325,629
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	774,544,072	475,699,250
Số cuối năm	**4,296,112,048**	**2,697,024,879**

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2014	31/12/2013
1. Phải thu khách hàng	**778,905,000**	**525,432,000**
- *Phải thu tiền bán hàng hoá dịch vụ*	*778,905,000*	*525,432,000*
- *Phải thu khác*		
2. Trả trước cho người bán	**1,115,050,000**	**7,500,000**
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**397,343,841,903**	**354,804,171,337**
- *Phải thu của khách hàng về giao dịch ký quỹ*	*386,202,320,453*	*300,200,309,120*
- *Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán*	*11,141,521,450*	*50,830,376,817*
		3,773,485,400
5. Phải thu khác	**5,345,992,048**	**344,957,395,018**
- *Công ty CP BSC Việt Nam (*)*	*5,012,424,384*	*5,012,424,384*
- *Công ty CP đầu tư và tư vấn tài chính Liên Việt (*)*		*339,937,240,678*
- *Phải thu khác*	*333,567,664*	*7,729,956*
Cộng	**404,583,788,951**	**700,294,498,355**

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
Phải trả lãi trái phiếu cho HDB		6,416,666,665
Phải trả phí lưu ký, chuyển khoản	222,649,251	227,000,000
Phí hoa hồng giới thiệu sản phẩm		935,625,867
Chi phí phải trả khác	1,048,777,638	406,296,933
Cộng	**1,271,426,889**	**7,985,589,465**

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	71,854,418	60,789,948
Bảo hiểm xã hội		93,278,500
Phải trả phải nộp khác	906,117,982	205,346,335
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	132,711,908,934	72,295,824,030
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	19,542,512,000	93,662,599,000
Cộng	**153,232,393,334**	**166,317,837,813**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
Vay đối tượng khác		145,903,583,333
Trái phiếu phát hành (*)		300,000,000,000
Cộng	**-**	**445,903,583,333**

16 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	*Số đầu quý*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối quý*
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000		600,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	3,803,948,265			3,803,948,265
3. Quỹ dự phòng tài chính	3,939,618,053			3,939,618,053
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	49,887,047,304		34,072,913,889	15,814,133,415
Tổng cộng	**357,630,613,622**	**300,000,000,000**		**623,557,699,733**

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Phải trả sở GDCK	639,689,561	614,605,967
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	615,392,942	
Cộng	**1,255,082,503**	**614,605,967**

18 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	31/12/2013
Số dư đầu kỳ	148,350,000	3,770,365,399
Số hoàn nhập trong kỳ		-
Số trích lập trong kỳ	43,099,881,542	
Số dư cuối kỳ	**43,248,231,542**	**3,770,365,399**

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2014	Qúy IV năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(32,649,576,404)	8,700,240,424
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	39,119,292,243	(181,514,273)
- Lợi nhuận không chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	(223,900)	(208,787,000)
- Khoản hoàn nhập dự phòng đã bị loại ra khỏi chi phí tính thuế TNDN năm 2013 theo BB Kiểm tra của Tổng Cục thuế	(3,980,365,399)	
- Các khoản chi phí không được trừ	43,099,881,542	27,272,727
Tổng lợi nhuận tính thuế	6,469,715,839	8,518,726,151
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	1,423,337,485	2,129,681,538
Thuế TNDN truy thu năm 2012		1,850,993,348
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,423,337,485**	**3,980,674,886**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

2 . Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	31/12/2014	31/12/2013
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	152,254,420,952	72,295,824,030

2 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Yến	*Vũ Thị Thanh Hằng*	*Vũ Hồng Sơn*

11. Các khoản phải thu (kèm theo thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2014)

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	**739,336,000**		**851,527,000**	**811,958,000**	**778,905,000**		
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**826,963,863,755**	**3,773,485,400**	**-**	**-**	**397,343,841,903**	**-**	**-**
- Phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán	826,963,863,755				397,343,841,903		
+ Phải thu khách hàng vay Ký quỹ	546,524,638,332		2,404,976,681,282	2,565,298,999,161	386,202,320,453		
+ Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	280,439,225,423		1,554,968,957,791	1,824,266,661,764	11,141,521,450		
5. Phải thu khác	**334,242,432,390**	**-**	**4,535,789,965**	**333,752,467,985**	**5,339,293,216**		
- Công ty Cổ phần BSC Việt Nam	5,012,424,384				5,012,424,384		
- Công ty Cổ phần đầu tư và tư vấn tài chính Liên Việt	329,216,678,020		4,535,789,965	333,752,467,985	-		
- Phải thu khác	13,329,986		1,091,221,812	777,682,966	326,868,832		
Tổng cộng	**1,161,945,632,145**	**3,773,485,400**	**5,387,316,965**	**334,564,425,985**	**403,462,040,119**	**-**	**-**

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015.

Tổng giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Vũ Hồng Sơn	*Vũ Thị Thanh Hằng*	*Bùi Thị Yến*